CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP B.C.H

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**-9.1%**	**-**

DT thuần
Q4/24
1,279
tỷ VNĐ
QoQ: ▼337| -20.8%
YoY: ▼79.0| -5.8%

LN thuần
Q4/24
-38.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.1| -307%
YoY: ▼40.8| -1833%

LN sau thuế
Q4/24
-38.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.8| -239%
YoY: ▼435| -110%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 9.0%

ROE
2024
-9.9%
YoY: +/-▼ 128%

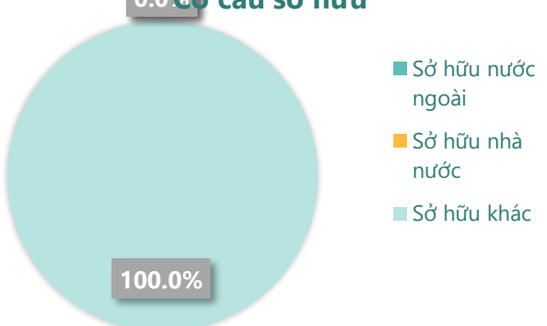
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
Số lượng CPLH (CP)	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.12
EPS	-2,713
P/E	-4.1

DT thuần
2024
5,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,694| 44.2%

LN thuần
2024
-51.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.5| -2114%

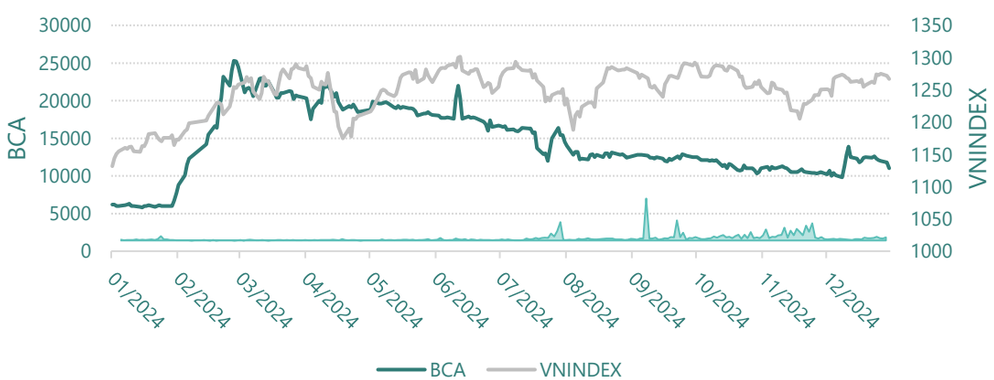
LN sau thuế
2024
-51.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼452| -113%

Cơ cấu sở hữu

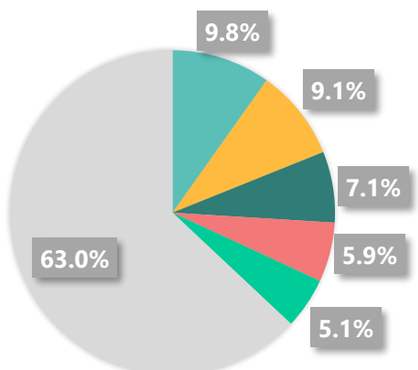


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

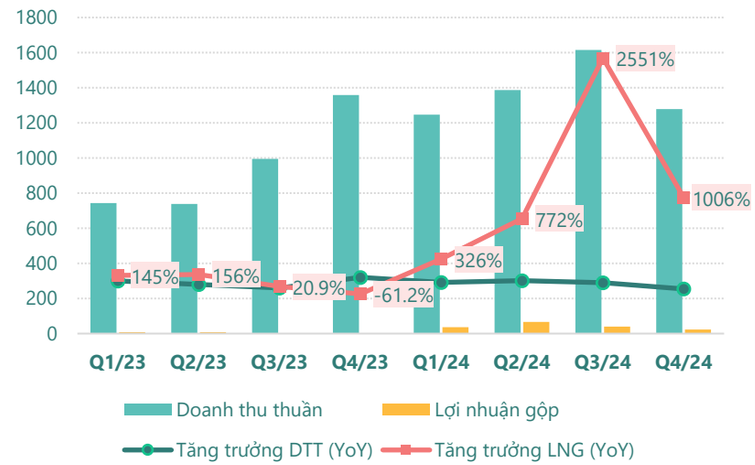


- CTCP Thương mại Thái Hưng
- Phạm Bá Phú (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Thu Phương (Phó Tổng giám đốc)
- Đặng Ngọc Hưng (Tổng giám đốc)
- Trần Nguyên Hưng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

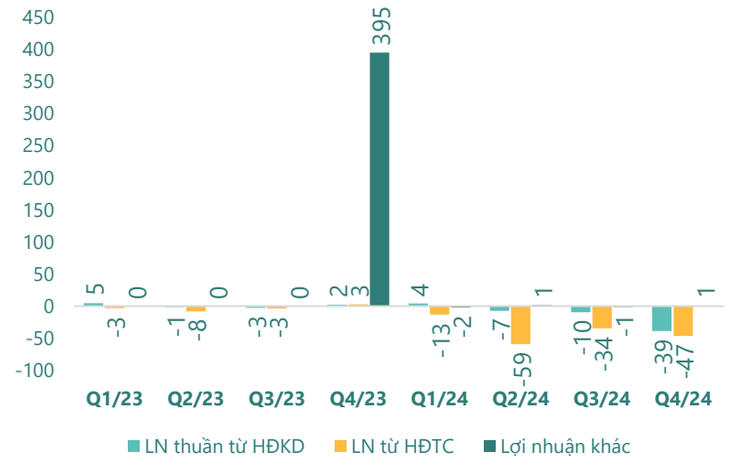
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



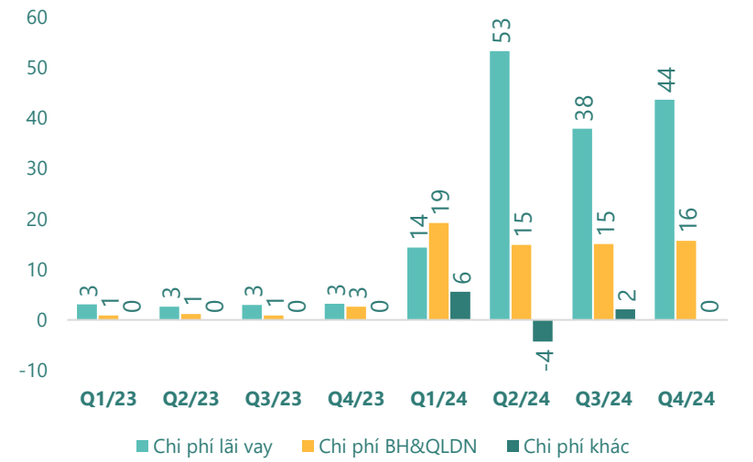
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



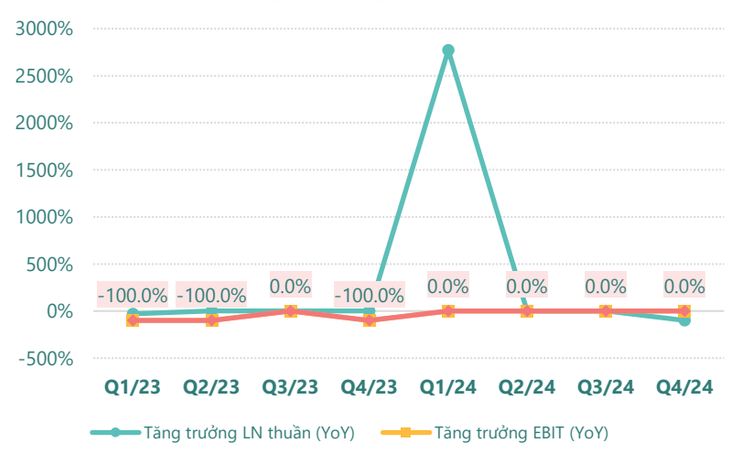
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



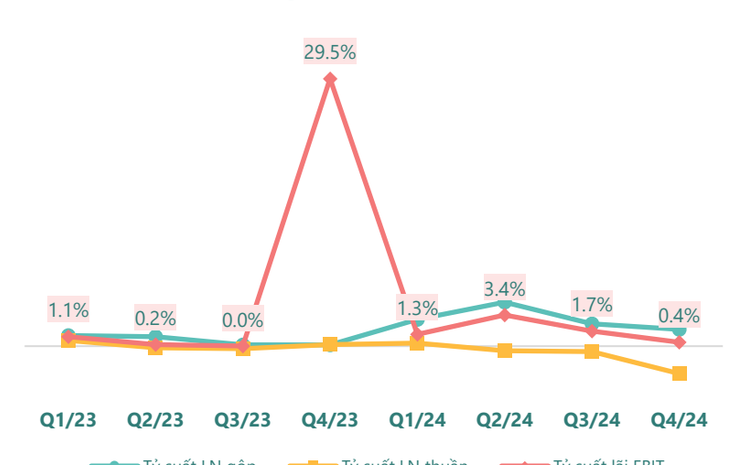
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



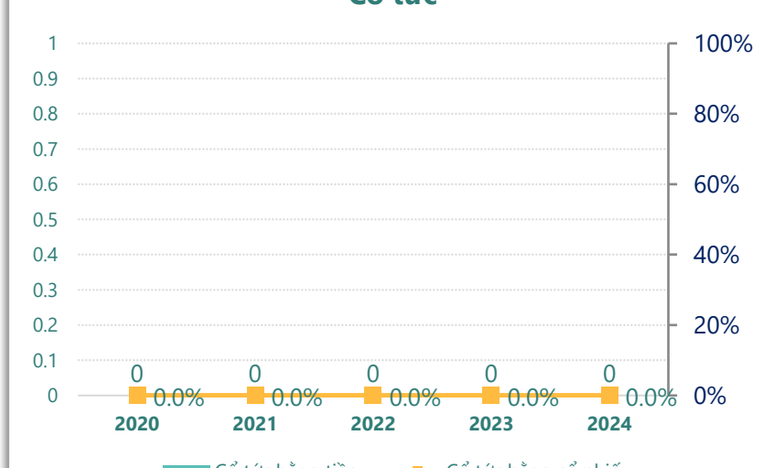
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

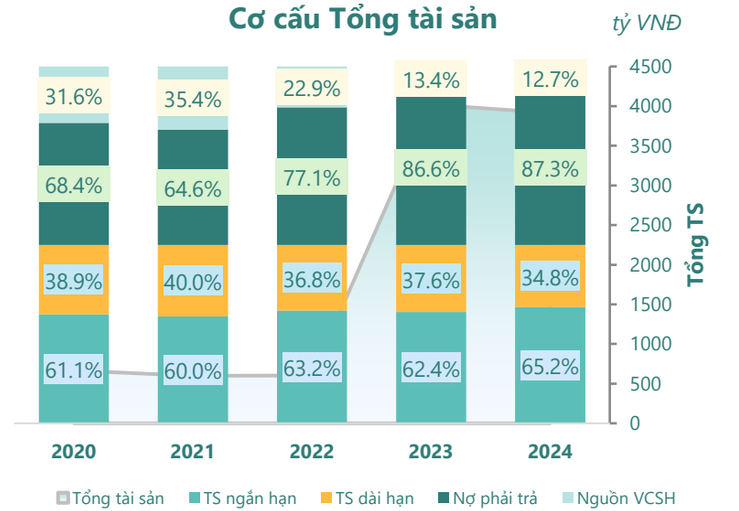
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

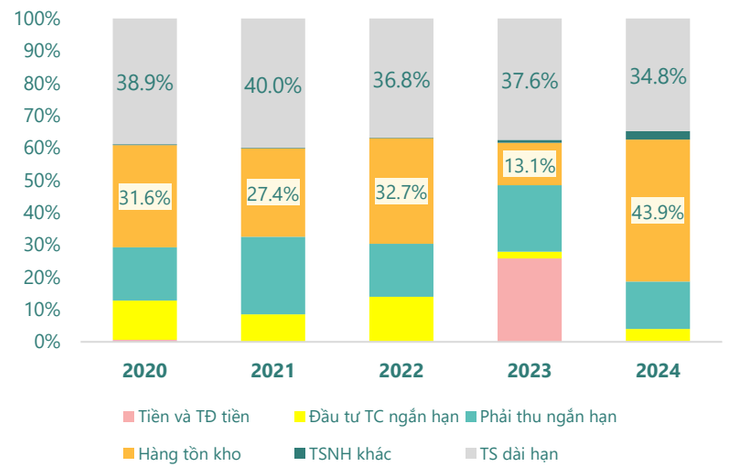
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



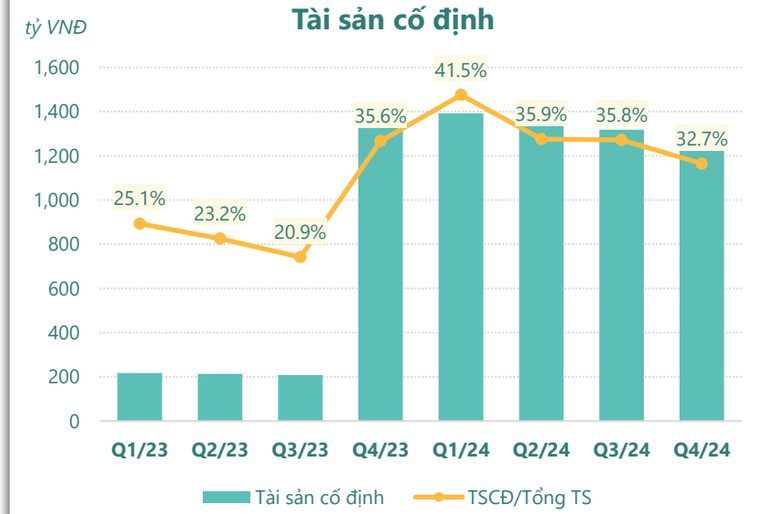
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



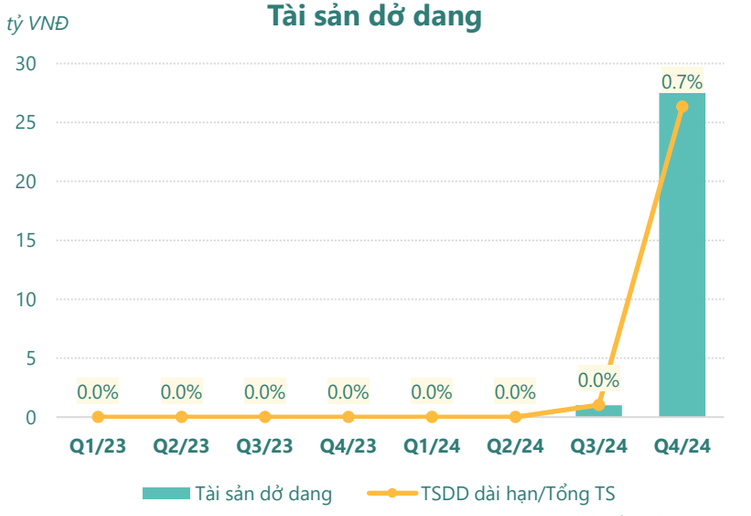
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



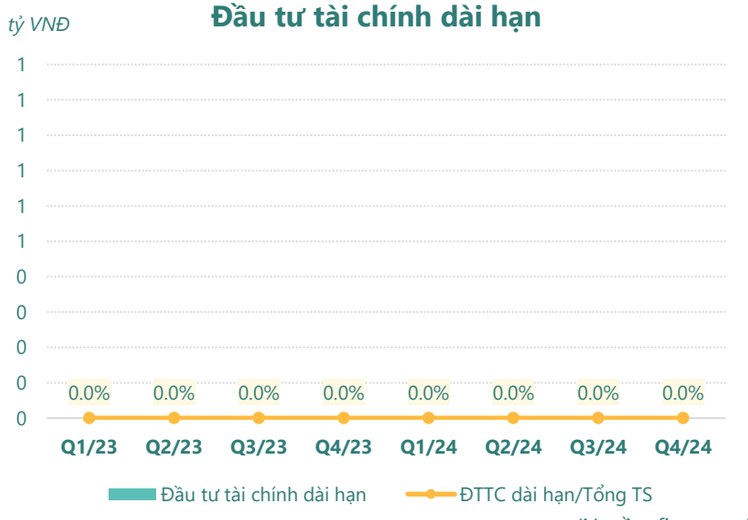
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



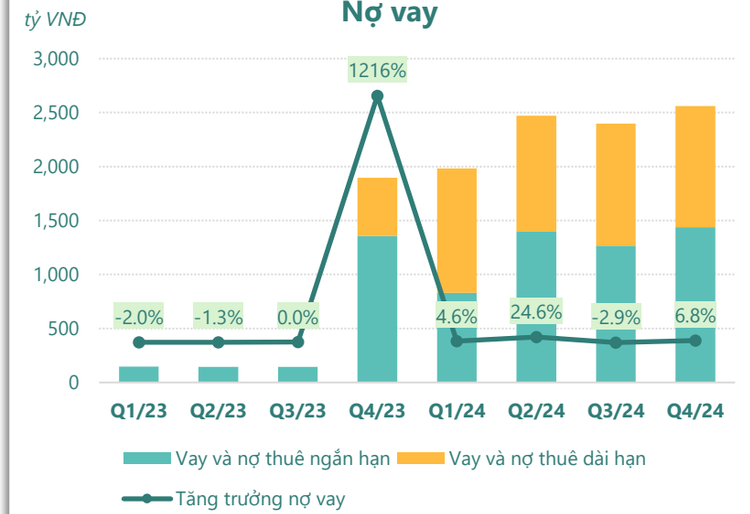
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

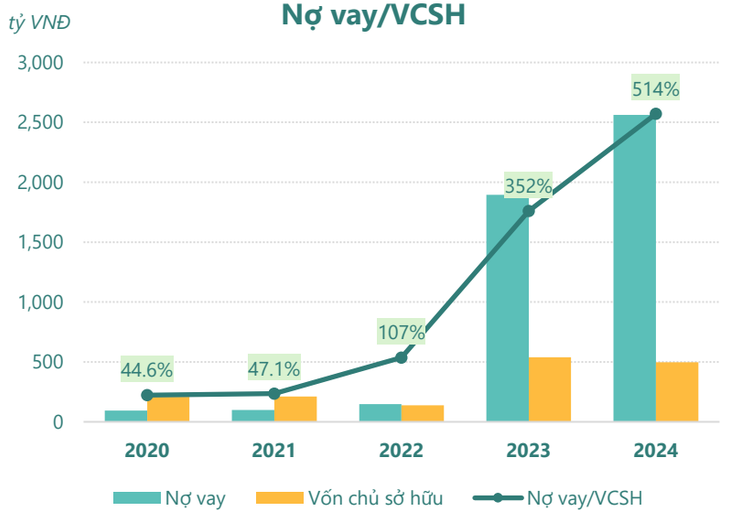
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

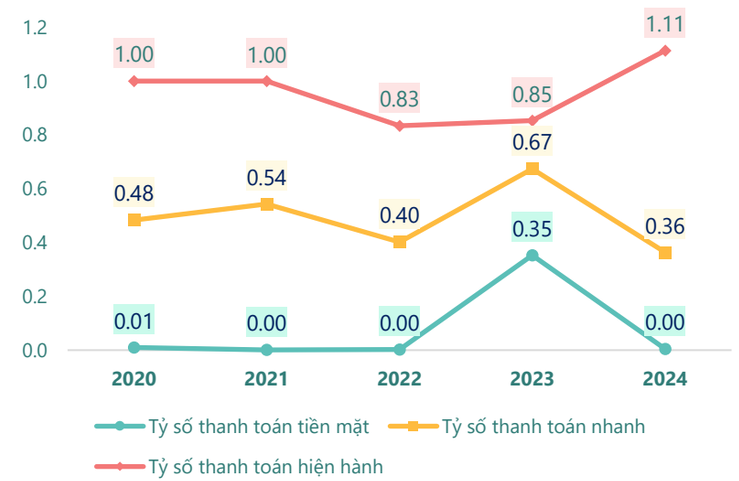
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



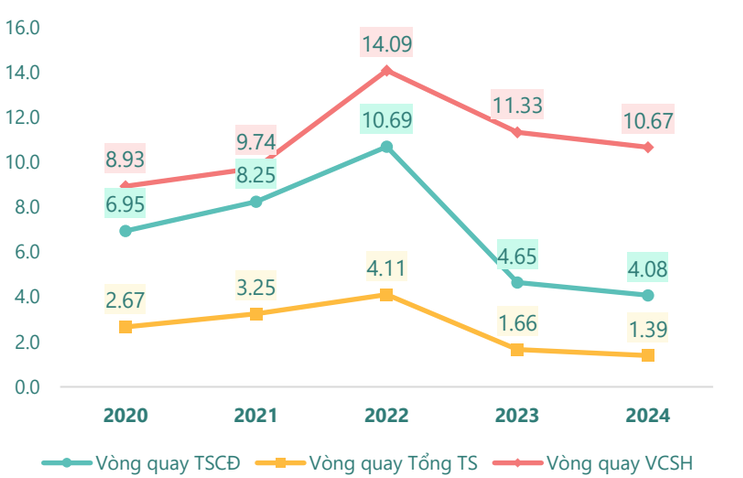
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



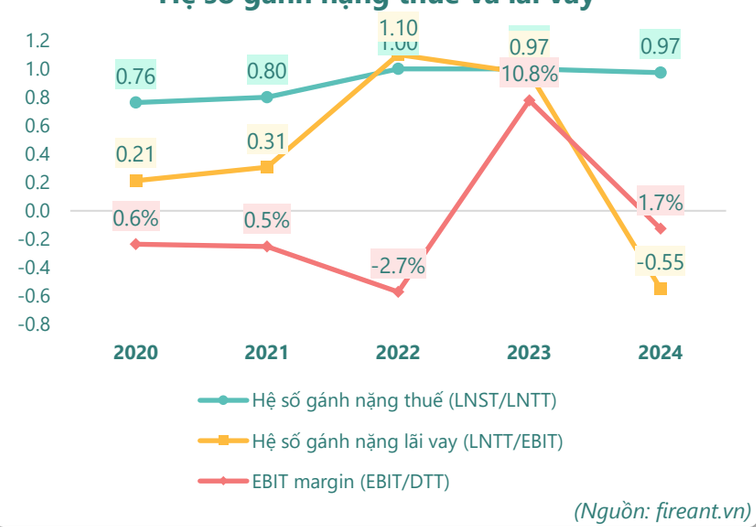
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



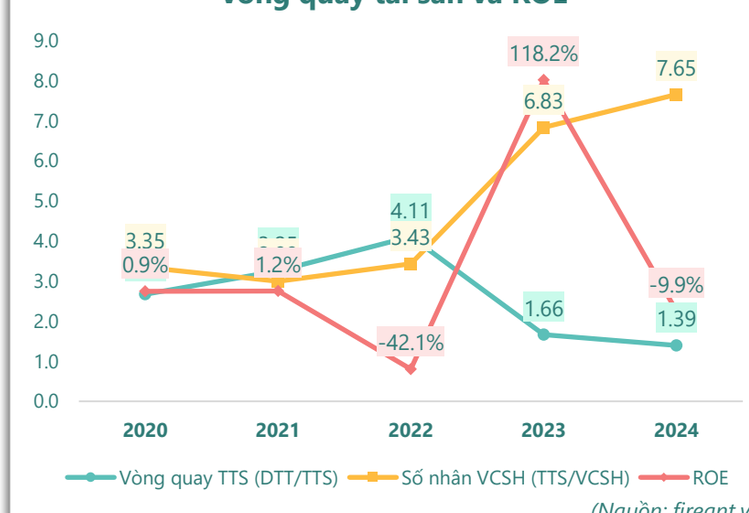
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



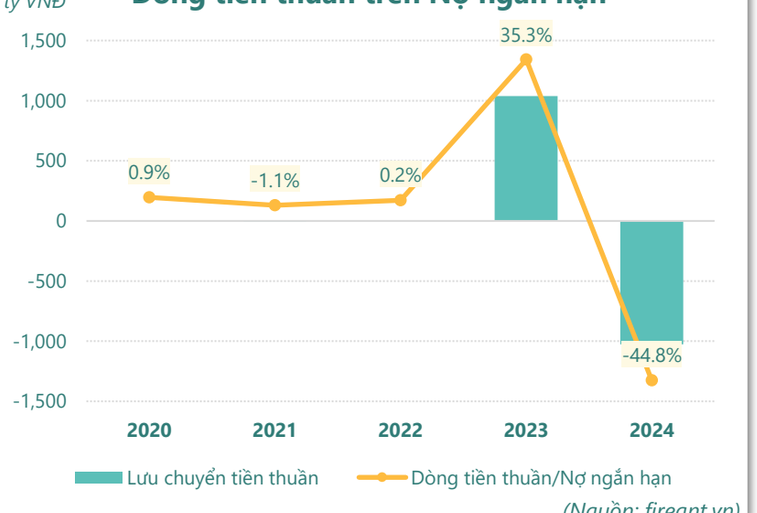
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,279**	**1,358**	**-5.8%**	**5,529**	**3,835**	**44.2%**
Giá vốn hàng bán	1,256	1,356	-7.4%	5,361	3,808	40.8%
Lợi nhuận gộp	23.5	2.13	1005%	168	26.8	524%
Doanh thu HĐTC	3.30	3.39	-2.7%	9.82	5.27	86.3%
Chi phí TC	49.8	0.70	7015%	164	24.1	579%
Chi phí lãi vay	43.7	3.18	1273%	149	13.5	1002%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.96	1.16	-17.2%	3.34	1.55	115%
Chi phí QLDN	**14.7**	**1.43**	**929%**	**61.5**	**3.93**	**1465%**
LN thuần từ HĐKD	-38.6	2.23	-1833%	-51.0	2.53	-2114%
Lợi nhuận khác	**0.68**	**395**	**-99.8%**	**-1.86**	**398**	**-100%**
LN trước thuế	-38.0	397	-110%	-52.9	400	-113%
Lợi nhuận sau thuế	**-38.0**	**397**	**-110%**	**-51.5**	**400**	**-113%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-38.0**	**397**	**-110%**	**-51.5**	**400**	**-113%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.3	0	-975	-435	-67.4	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.98	0	-100.0	-58.7	103	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.04	0	87.1	499	-71.9	164
Tiền đầu kỳ	16.9	0	1,038	50.5	55.9	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.3**	**0**	**-987**	**5.28**	**-36.4**	**-8.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.05	-0.08	0.08
Tiền cuối kỳ	4.60	0	50.5	55.9	19.4	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,915**	**4,020**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,510	1.7%
Tiền và tương đương tiền	11.3	1,038	-98.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	82.8	72.5%
Phải thu ngắn hạn	575	826	-30.4%
Hàng tồn kho	1,719	527	226%
Tài sản ngắn hạn khác	105	35.5	197%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,510**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,282	1,429	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**58.3**	**-48.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,417	3,481	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,292**	**2,941**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,437	1,355	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	780	1,504	-48.2%
Nợ dài hạn	1,125	540	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,125	540	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)